



BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CHỨNG TẤN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

MSC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Khôi Phục	Chủ tịch
Ông Nguyễn Diên Tường	Phó Chủ tịch
Ông Trần Minh Phương	Thành viên
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Khánh Xương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc
Ông Lâm Hùng Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Mến	Trưởng ban
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Diên Tường

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2018





Số: 010318. /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 10 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
Hà Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Lê Quang Hội
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.217.426.903	419.510.065.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.732.879.147	25.871.011.094
111	1. Tiền		2.232.879.147	3.871.011.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.500.000.000	22.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	145.000.000.000	346.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		145.000.000.000	346.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.975.795.228	5.200.979.946
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	674.161.800	162.650.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.019.927.400	1.244.412.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.281.706.028	3.793.917.946
140	IV. Hàng tồn kho	8	44.508.752.528	42.042.983.228
141	1. Hàng tồn kho		50.158.422.843	42.042.983.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.649.670.315)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	395.091.446
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	395.091.446
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.456.725.256	93.335.175.188
220	II. Tài sản cố định		61.797.271.809	58.217.391.917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	56.993.656.402	53.274.524.061
222	- Nguyên giá		98.724.715.387	88.203.395.698
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(41.731.058.985)	(34.928.871.637)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.803.615.407	4.942.867.856
228	- Nguyên giá		6.038.057.250	6.038.057.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.234.441.843)	(1.095.189.394)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	9.392.428.005	9.367.502.965
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.392.428.005	9.367.502.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	7.830.000.000	7.830.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.830.000.000	7.830.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.437.025.442	17.920.280.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.437.025.442	17.920.280.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		305.674.152.159	512.845.240.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.982.890.284	111.779.336.233
310	I. Nợ ngắn hạn		21.726.890.284	111.523.336.233
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.220.608.372	4.551.569.670
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44.047.700	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	27.119.543	6.062.278.981
314	4. Phải trả người lao động		3.134.520.990	2.230.309.192
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	690.212.648	84.267.433.838
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.610.381.031	14.411.744.552
330	II. Nợ dài hạn		256.000.000	256.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	256.000.000	256.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		283.691.261.875	401.065.904.669
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	282.221.261.875	399.385.904.669
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		204.371.006.669	296.746.484.669
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24.789.164.794)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(24.789.164.794)	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.470.000.000	1.680.000.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.470.000.000	1.680.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		305.674.152.159	512.845.240.902




Hoàng Ngọc Long
Người lập



Trần Minh Phương
Kế toán trưởng






Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

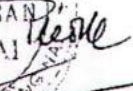
Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	121.736.166.146	133.577.037.441
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.736.166.146	133.577.037.441
11	4. Giá vốn hàng bán	19	159.997.206.119	115.401.337.663
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(38.261.039.973)	18.175.699.778
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	15.608.018.955	20.739.045.881
22	7. Chi phí tài chính		50.879	124.608
25	8. Chi phí bán hàng		2.600.000	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.790.125.846	3.537.941.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.445.797.743)	35.376.679.239
31	11. Thu nhập khác	22	860.000.131	1.802.182.818
32	12. Chi phí khác	23	93.147.182	261.828.992
40	13. Lợi nhuận khác		766.852.949	1.540.353.826
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(24.678.944.794)	36.917.033.065
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	-	6.757.486.653
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24.678.944.794)	30.159.546.412
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(2.404)	2.455


Hoàng Ngọc Long
Người lập


Trần Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(24.678.944.794)	36.917.033.065
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.973.656.168	7.031.168.502
03	- Các khoản dự phòng		5.649.670.315	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	124.608
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.745.728.046)	(20.891.252.580)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(26.801.346.357)	23.057.073.595
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.308.515.283)	2.449.738.171
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.115.439.615)	(15.443.689.107)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.557.200.996	(4.254.971.220)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.878.346.310	1.204.748.930
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.907.486.653)	(850.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	65.502.889.168
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.801.363.521)	(3.325.026.605)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.498.604.123)	68.340.762.932
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.788.461.100)	(11.195.477.366)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		137.709.091	166.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		201.000.000.000	(346.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	271.600.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.141.718.956)	20.291.764.375)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		207.490.966.947)	(65.137.349.355)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(176.130.494.771)	(53.030.367.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(176.130.494.771)	(53.030.367.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.138.131.947)	(49.826.953.423)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.871.011.094)	75.698.089.125)
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(124.608)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>16.732.879.147</u>	<u>25.871.011.094</u>

Hoàng Ngọc Long
Người lập

Trần Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2018

T.Đ
Á
T
Đ
C
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phước VI, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Dolico	Số 34, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Thương mại
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Tổ 11, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục hoán đổi đất với UBND huyện Vĩnh Cửu
Trại heo thịt thương phẩm Thạnh Phú	Tổ 8, Ấp 5, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang Khu dân cư Dolico
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các tương tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 03 - 05 năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	26.863.330	8.961.021
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.206.015.817	3.862.050.073
Các khoản tương đương tiền	14.500.000.000	22.000.000.000
	<u>16.732.879.147</u>	<u>25.871.011.094</u>

-Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 có giá trị 13.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,2%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đồng Nai với lãi suất 4,3%/năm.

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 500.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	145.000.000.000	145.000.000.000	346.000.000.000	346.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	145.000.000.000	145.000.000.000	346.000.000.000	346.000.000.000
	145.000.000.000	145.000.000.000	346.000.000.000	346.000.000.000

(*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 5,4%/năm.
- Tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 44.000.000.000 đồng, lãi suất 5,6%/năm.
- Tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Biên Hòa, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 6,3%/năm.
- Tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 20.000.000.000 đồng, lãi suất 6,3%/năm.
- Tiền gửi có kì hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 41.000.000.000 đồng, lãi suất 5,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	-	1.030.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
	7.830.000.000	-	7.830.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,03%	1,03%	Thương mại - dịch vụ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý khu liên hợp công nông nghiệp Đồng Nai (Agropark)	Tỉnh Đồng Nai	17,27%	2,27%	Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty TNHH Một Thành Viên Provimi	188.540.000	-
Lã Ngọc Hoàn - Trần Quang Sang	397.621.800	-
Công ty TNHH CBTP Nấm Xuất Khẩu Tư Thao Sóc Trăng	-	63.250.000
Các khoản phải thu khác	88.000.000	99.400.000
	674.161.800	162.650.000

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Công nghiệp Môi trường Trần Vũ	2.933.950.400	-	685.700.000	-
Công ty TNHH Kát Lượng	-	-	437.735.000	-
Các đối tượng khác	85.977.000	-	120.977.000	-
	3.019.927.400	-	1.244.412.000	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	49.300.124	-	63.698.357	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.165.549.998	-	3.699.249.999	-
Tạm ứng	65.000.000	-	29.000.000	-
Phải thu khác	1.855.906	-	1.969.590	-
	1.281.706.028	-	3.793.917.946	-



8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.432.542.814	-	3.635.706.194	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.725.880.029	(5.649.670.315)	38.407.277.034	-
	50.158.422.843	(5.649.670.315)	42.042.983.228	-

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	466.822.595	441.897.555
- Dự án XD khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú	250.579.556	248.731.556
- Chi phí đầu tư xây dựng khác	216.243.039	193.165.999
Mua sắm tài sản cố định	8.925.605.410	8.925.605.410
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (*)	8.925.605.410	8.925.605.410
	9.392.428.005	9.367.502.965

(*) Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD038170, AD03871, AD03872, AD03873, AD03874, AD03875, AD03876, AD03877, AD03878, AD03879, AD038188 do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc cấp, tổng diện tích 235.947,5 m², mục đích đang sử dụng của các lô đất này: đất rừng sản xuất và đất trồng cây hàng năm. Đến thời điểm 31/12/2016, các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất sang tên Công ty vẫn đang được hoàn tất.



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	75.381.354.568	4.505.021.674	8.317.019.456	88.203.395.698
- Mua trong năm	-	465.501.500	1.265.240.000	1.730.741.500
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	10.032.794.560	-	-	10.032.794.560
- Thanh lý, nhượng bán	-	(892.216.371)	(350.000.000)	(1.242.216.371)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	85.414.149.128	4.078.306.803	9.232.259.456	98.724.715.387
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.321.224.326	2.824.266.807	3.783.380.504	34.928.871.637
- Khấu hao trong năm	6.862.539.425	400.996.233	780.868.061	8.044.403.719
- Thanh lý, nhượng bán	-	(892.216.371)	(350.000.000)	(1.242.216.371)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.183.763.751	2.333.046.669	4.214.248.565	41.731.058.985
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	47.060.130.242	1.680.754.867	4.533.638.952	53.274.524.061
Tại ngày cuối năm	50.230.385.377	1.745.260.134	5.018.010.891	56.993.656.402
<i>Trong đó:</i>				
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			4.821.166.812	

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất. Tại thời điểm 31/12/2017, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 6.038.057.250 VND và 1.234.441.842 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 139.252.449 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	395.091.446
	<u>-</u>	<u>395.091.446</u>
b) Dài hạn		
Giá trị đàn heo cơ bản	9.238.178.414	10.147.652.671
Chi phí thuê đất, đền bù đất	301.695.045	1.698.577.156
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225.562.500	598.135.000
Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	141.973.334	521.695.338
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	5.529.616.149	4.954.220.141
	<u>15.437.025.442</u>	<u>17.920.280.306</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc (Proconco)	590.198.286	590.198.286	2.054.624.500	2.054.624.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	4.490.858.700	4.490.858.700	925.702.300	925.702.300
Công ty TNHH Đại Hòa	-	-	397.900.000	397.900.000
Công ty TNHH Thương mại Thú y Tiến Phát	-	-	62.959.604	62.959.604
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	2.616.510.000	2.616.510.000	614.384.000	614.384.000
Phải trả các đối tượng khác	523.041.386	523.041.386	495.999.266	495.999.266
	<u>8.220.608.372</u>	<u>8.220.608.372</u>	<u>4.551.569.670</u>	<u>4.551.569.670</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	32.787.738	293.604.833	301.388.934	-	25.003.637
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.907.486.653	-	5.907.486.653	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	122.004.590	1.480.891.246	1.600.779.930	-	2.115.906
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	246.263.818	246.263.818	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	37.147.182	37.147.182	-	-
	-	6.062.278.981	2.057.907.079	8.093.066.517	-	27.119.543

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	127.520.033	118.545.781
- Phải trả tiền bảo hành các công trình	483.537.078	376.094.427
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	127.450.000
- Phải trả cổ tức cho các cổ đông	-	83.644.796.771
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.155.537	546.859
	690.212.648	84.267.433.838
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.000.000	256.000.000
	256.000.000	256.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	68.426.280.000	330.959.624.669	73.930.951.817	473.316.856.486
Tăng vốn trong năm trước	34.213.140.000	(34.213.140.000)	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	30.159.546.412	30.159.546.412
Phân phối lợi nhuận	-	-	(104.002.518.229)	(104.002.518.229)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(87.980.000)	(87.980.000)
Số dư cuối năm trước	102.639.420.000	296.746.484.669	-	399.385.904.669
Số dư đầu năm nay	102.639.420.000	296.746.484.669	-	399.385.904.669
Lỗ trong năm nay	-	-	(24.678.944.794)	(24.678.944.794)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(110.220.000)	(110.220.000)
Giảm khác (*)	-	(92.375.478.000)	-	(92.375.478.000)
Số dư cuối năm này	102.639.420.000	204.371.006.669	(24.789.164.794)	282.221.261.875

(*) Trích quỹ đầu tư phát triển sản xuất chuyển sang lợi nhuận chưa phân phối chia cổ tức cho cổ đông năm 2017 theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 06 năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100,00	102.639.420.000	100,00	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.639.420.000	102.639.420.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	102.639.420.000	68.426.280.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	34.213.140.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	99.040.709.771
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	99.040.709.771

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.263.942	10.263.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.263.942	10.263.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



e) Các quỹ công ty	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	204.371.006.669	296.746.484.669
	204.371.006.669	296.746.484.669
17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	918,90	925,06
- Đồng Euro (EUR)	151,38	162,30
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	118.942.028.070	130.242.259.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.794.138.076	3.334.777.481
	121.736.166.146	133.577.037.441
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	153.911.987.075	114.897.292.544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	435.548.729	504.045.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.649.670.315	-
	159.997.206.119	115.401.337.663
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.548.018.955	20.291.067.881
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	447.978.000
	15.608.018.955	20.739.045.881
21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.902.178	265.332.891
Chi phí nhân công	1.869.094.649	2.236.275.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.653.316	166.705.189
Thuế, phí, lệ phí	68.300.664	68.956.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.457.915	243.779.653
Chi phí khác bằng tiền	323.717.124	556.891.433
	2.790.125.846	3.537.941.812

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	137.709.091	152.206.699
Thu nhập từ hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	1.440.885.210
Thu nhập từ hỗ trợ nhập giống gốc	722.291.040	-
Thu nhập khác	-	209.090.909
	860.000.131	1.802.182.818

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	93.147.182	261.828.992
Chi phí khác	-	-
	93.147.182	261.828.992

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(24.678.944.794)	36.917.033.065
Các khoản điều chỉnh tăng	93.147.182	261.828.992
- Chi phí không hợp lệ	93.147.182	261.828.992
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(447.978.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(447.978.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(24.585.797.612)	36.730.884.057
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	-	12.350.157.247
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	-	22.939.841.600
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)	-	1.440.885.210
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	6.757.486.653
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	-	1.852.523.587
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	4.587.968.320
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	316.994.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	6.757.486.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	(65.482.529.168)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trong năm	-	65.482.529.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(850.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	5.907.486.653

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(24.678.944.794)	30.159.546.412)
Các khoản điều chỉnh	-	(4.961.808.458)
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(4.961.808.458)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.678.944.794)	25.197.737.954)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.263.942)	10.263.942)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.404)	2.455

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.732.879.147	-	25.871.011.094	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.955.867.828	-	3.956.567.946	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	145.000.000.000	-	346.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	7.830.000.000	-	7.830.000.000	-
	171.518.746.975	-	383.657.579.040	-
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			9.166.821.020	89.075.003.508
Chi phí phải trả			-	-
			9.166.821.020	89.075.003.508

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SÚC SẢN ĐỒNG NAISố 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.732.879.147	-	-	16.732.879.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.955.867.828	-	-	1.955.867.828
	18.688.746.975	-	-	18.688.746.975

Á
T
I
A
C
Đ
T
Đ
N
A
I

Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.871.011.094	-	-	25.871.011.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.956.567.946	-	-	3.956.567.946
	<u>29.827.579.040</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.827.579.040</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.166.821.020	-	-	9.166.821.020
	<u>9.166.821.020</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.166.821.020</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	89.075.003.508	-	-	89.075.003.508
	<u>89.075.003.508</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>89.075.003.508</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chia cổ tức			
Công ty Nông nghiệp Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	77.887.278.000	83.507.132.653



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	-	70.525.919.654

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		935.180.400	1.150.487.538

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Ngọc Long
Người lập



Trần Minh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2018

ĐÃ THU LẬP PH
UBND PHƯỜNG TÂN HIỆP
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

1020 " 19 07 " 2018



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Thị Hoa